

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Kế hoạch giám sát, đánh giá thực hiện
Chương trình mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo, việc làm
và dạy nghề trên địa bàn huyện năm 2014

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 1255/QĐ-SLĐTBXH ngày 11/4/2014 của Sở Lao động - TB&XH về việc ban hành Kế hoạch nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm và dạy nghề năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 18/01/2012 của UBND huyện Tuy Phước về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình giảm nghèo, giải quyết việc làm giai đoạn 2011-2015 và định hướng giảm nghèo đến năm 2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Lao động - TB&XH tại Tờ trình số 138/TTr-LĐTBXH ngày 01/8/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo, việc làm và dạy nghề trên địa bàn huyện Tuy Phước năm 2014.

Điều 2. Giao Trưởng phòng Phòng Lao động - TB&XH chủ trì phối hợp với các phòng, ban, ngành, hội đoàn thể có liên quan triển khai thực hiện; Thường xuyên báo cáo kết quả thực hiện và những vướng mắc cho UBND huyện để chỉ đạo và điều chỉnh kịp thời.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Phòng Lao động - TB&XH huyện, Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *h*

- Như Điều 3;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Phạm Tích Hiếu

KẾ HOẠCH

**Giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia
về giảm nghèo, việc làm và dạy nghề trên địa bàn huyện năm 2014**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2067/QĐ-UBND ngày 04/8/2014
của Ủy ban nhân dân huyện)*

Thực hiện Quyết định số 1255/QĐ-SLĐTBXH ngày 11/4/2014 của Sở Lao động - TB&XH về việc ban hành Kế hoạch nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm và dạy nghề năm 2014;

Thực hiện Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 18/01/2012 của UBND huyện Tuy Phước về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình giảm nghèo, giải quyết việc làm giai đoạn 2011-2015 và định hướng giảm nghèo đến năm 2020;

UBND huyện Tuy Phước xây dựng Kế hoạch giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình giảm nghèo, việc làm và dạy nghề (GN-VL-DN) năm 2014 trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH

Đánh giá kết quả, hiệu quả việc thực hiện các chính sách, dự án, hoạt động Chương trình GN-VL-DN trên địa bàn huyện, kịp thời chấn chỉnh các sai sót, từ đó nêu những kiến nghị, đề xuất về việc sửa đổi, bổ sung chính sách về giảm nghèo, lao động, việc làm, dạy nghề cho phù hợp.

II. NỘI DUNG GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ

1. Đối tượng giám sát: Ít nhất 50% số xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

2. Nội dung giám sát, đánh giá

2.1. Công tác thành lập, kiện toàn BCD GN-GQVL-ĐTN của xã, thị trấn.

2.2. Việc xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình GN-VL-DN trên địa bàn xã, thị trấn và các văn bản chỉ đạo hướng dẫn cơ sở triển khai thực hiện Chương trình ở địa phương.

2.3. Chương trình mục tiêu Quốc gia về Giảm nghèo

- Kết quả việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chương trình trong năm 2014 của địa phương (*thể hiện bằng các văn bản, kế hoạch, ...*).

- Kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo năm 2013, kế hoạch giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2014 so sánh với chỉ tiêu của Nghị quyết Đảng bộ đề ra.

- Kết quả cấp phát BHYT cho các loại đối tượng thụ hưởng theo quy định: hộ nghèo, cận nghèo, người cao tuổi, bảo trợ xã hội, trẻ em dưới 06 tuổi, ... trong năm 2014.

thư

- Kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo trên địa bàn như: vay vốn tín dụng hộ nghèo, vay vốn HSSV, hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở, miễn giảm học phí con em hộ nghèo,...

- Kết quả thực hiện các chương trình lồng ghép góp phần giảm nghèo như: dạy nghề cho người nghèo; trợ giúp pháp lý; miễn giảm tiền sử dụng đất; chương trình khuyến nông, lâm, ngư và khuyến công; chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn; công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ GN-GQVL&ĐTN,...

- Những tồn tại, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất của địa phương.

2.4. Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm và dạy nghề

- Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện các dự án, chính sách thuộc Chương trình việc làm, dạy nghề trên địa bàn xã, thị trấn.

- Kết quả thực hiện các Chương trình về việc làm và dạy nghề: dạy nghề theo Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; giải quyết việc làm thông qua các dự án; công tác xuất khẩu lao động; quản lý số lượng đơn vị sản xuất kinh doanh trên địa bàn,....

- Công tác quản lý, theo dõi giải quyết việc làm và dạy nghề ở địa phương.

(Đính kèm Phụ lục số 1, 2, 3)

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ

1. Nguồn kinh phí hỗ trợ của Sở Lao động - TB&XH.

2. Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình GN-GQVL&ĐTN của huyện.

3. Nguồn kinh phí trích lãi vốn vay giải quyết việc làm của huyện.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Lao động - TB&XH huyện

- Tham mưu UBND huyện thành lập Đoàn giám sát cấp huyện, trong đó lãnh đạo Phòng Lao động - TB&XH làm Trưởng đoàn, các thành viên gồm đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, Phòng Nông nghiệp - PTNT, Ủy ban MTTQVN và các hội đoàn thể huyện.

- Chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức triển khai các hoạt động theo dõi, giám sát, đánh giá Chương trình cấp huyện; phối hợp với các phòng, ban, ngành, hội đoàn thể huyện hướng dẫn tổ chức thực hiện các chỉ tiêu trong Kế hoạch thực hiện Chương trình mà UBND huyện đã ban hành.

- Tổng hợp, báo cáo kết quả sau khi giám sát định kỳ và đột xuất theo quy định; hướng dẫn BCĐ GN-GQVL-ĐTN các xã, thị trấn thực hiện nhiệm vụ giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình năm 2014 tại địa phương.

2. Các phòng, ban, ngành và hội đoàn thể huyện

- Trên cơ sở Kế hoạch mà UBND huyện đã ban hành, các phòng, ban, ngành và hội đoàn thể triển khai, tổ chức tự giám sát, đánh giá các chỉ tiêu thực hiện trong năm 2014.

ghe

- Lập báo cáo giám sát, đánh giá gửi về Thường trực BCD GN-GQVL-ĐTN huyện trước ngày 15/10/2014 để theo dõi tổng hợp, báo cáo UBND huyện và Sở Lao động -TB&XH theo thời gian quy định.

3. UBND các xã, thị trấn

- Thành lập Tổ giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình GN-GQVL&ĐTN tại địa phương. Thực hiện công tác tự giám sát, đánh giá trên địa bàn đối với từng chỉ tiêu, từng chính sách, dự án đảm bảo tính hiệu quả trong các hoạt động giám sát Chương trình theo đề cương báo cáo và biểu mẫu do BCD cấp huyện hướng dẫn và lập báo cáo giám sát, đánh giá gửi về Thường trực BCD GN-GQVL-ĐTN huyện (qua cơ quan Thường trực Phòng Lao động - TB&XH) trước ngày 30/9/2014.

- Định kỳ, đột xuất báo cáo theo yêu cầu của UBND huyện và Phòng Lao động - TB&XH huyện.

- Chịu sự kiểm tra, giám sát, đánh giá của Đoàn giám sát cấp huyện (sẽ có lịch cụ thể thông báo sau).

Trên đây là Kế hoạch giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình GN-VL-DN năm 2014, yêu cầu các phòng, ban, ngành, hội đoàn thể huyện có liên quan và UBND các xã, thị trấn căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp, đôn đốc và chỉ đạo thực hiện Chương trình có hiệu quả trên địa bàn huyện năm 2014./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN ^{hvl}
KT. CHỦ TỊCH ^{shu}
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Phạm Tích Hiếu

**BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO**

| Số TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện 2013 | Năm 2014 | | | Kế hoạch 2015 |
|-----------|--|-------------|----------------|----------|--------------|--------|---------------|
| | | | | Kế hoạch | Đã thực hiện | Ước TH | |
| I | <u>NHÓM CHỈ TIÊU TỔNG HỢP</u> | | | | | | |
| 1 | Tổng số hộ dân cư | Hộ | | | | | |
| 2 | Tổng số nhân khẩu | Người | | | | | |
| 3 | Tổng số hộ nghèo | Hộ | | | | | |
| | Trong đó: + Dân tộc thiểu số | Hộ | | | | | |
| | + Chính sách có công | Hộ | | | | | |
| | + Chính sách xã hội | Hộ | | | | | |
| | + Phụ nữ là chủ hộ | Hộ | | | | | |
| | + Hộ khác | Hộ | | | | | |
| 4 | Tổng số người nghèo | Người | | | | | |
| 5 | Số hộ thoát nghèo (Vượt nghèo) | Hộ | | | | | |
| 6 | Số hộ rơi vào nghèo (Nghèo mới) | Hộ | | | | | |
| 7 | Tỷ lệ hộ nghèo chung trên địa bàn | % | | | | | |
| 8 | Tỷ lệ hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ | % | | | | | |
| II | <u>NHÓM CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CT</u> | | | | | | |
| 1 | Chính sách tín dụng cho vay hộ nghèo và đối tượng Chính sách | | | | | | |
| | Doanh số cho vay | Tr.đồng | | | | | |
| | Số lượt hộ vay vốn | Lượt | | | | | |
| | Tổng số hộ dư nợ vay | Lượt | | | | | |
| 2 | Tổng dự nợ vay | Tr.đồng | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | |
| | + Dự nợ cho vay hộ nghèo | Tr.đồng | | | | | |
| | Số hộ nghèo vay | Hộ | | | | | |
| | + Dự nợ cho vay hộ cận nghèo | Tr.đồng | | | | | |
| | Số hộ cận nghèo vay | Hộ | | | | | |
| | + Dự nợ cho vay học sinh, sinh viên | Tr.đồng | | | | | |
| | Số hộ vay | Hộ | | | | | |
| | + Dự nợ cho vay nước sạch vệ sinh MTNT | Tr.đồng | | | | | |
| | Số hộ vay | Hộ | | | | | |
| | Số công trình | C.trình | | | | | |
| | + Dự nợ cho vay dự án phát triển lâm nghiệp | Tr.đồng | | | | | |
| | Số lao động | LĐ | | | | | |
| | + Dự nợ cho vay giải quyết việc làm | Tr.đồng | | | | | |
| | Số hộ vay | Hộ | | | | | |
| | + Dự nợ cho vay xuất khẩu lao động | Tr.đồng | | | | | |
| | Số hộ vay | Hộ | | | | | |
| | + Dự nợ cho vay hỗ trợ nhà ở theo QĐ 167/CP | Tr.đồng | | | | | |
| | Số hộ vay | Hộ | | | | | |
| 2 | Chính sách Hỗ trợ về y tế cho người nghèo | | | | | | |
| a | Tổng số thẻ BHYT cấp cho người nghèo | Người | | | | | |
| b | Tổng số lượt người nghèo được khám chữa bệnh | Lượt | | | | | |

| Số TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện 2013 | Năm 2014 | | | Kế hoạch 2015 |
|----------|---|-------------|----------------|----------|--------------|--------|---------------|
| | | | | Kế hoạch | Đã thực hiện | Ước TH | |
| c | Tổng kinh phí thực hiện KCB cho người nghèo | Tr.đồng | | | | | |
| d | Tổng số thẻ BHYT cấp cho đối tượng BTXH | Người | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | |
| | + Trẻ em dưới 6 tuổi | Người | | | | | |
| | + Người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên | Người | | | | | |
| | + Đối tượng BTXH | Người | | | | | |
| | + Cựu chiến binh theo QĐ150 | Người | | | | | |
| 3 | Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo | Tr.đồng | | | | | |
| a | Tổng kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí | Tr.đồng | | | | | |
| | + Học sinh Trung cấp nghề | em | | | | | |
| | + Học sinh cao đẳng, đại học | em | | | | | |
| b | Tổng kinh phí hỗ trợ chi phí học tập | Tr.đồng | | | | | |
| | + Học sinh nhà trẻ | em | | | | | |
| | + Học sinh mẫu giáo | em | | | | | |
| | + Học sinh tiểu học | em | | | | | |
| | + Học sinh THCS | em | | | | | |
| | + Học sinh THPT | em | | | | | |
| 4 | Chính sách hỗ trợ nhà ở cho người nghèo | | | | | | |
| a | Tổng Kinh phí hỗ trợ | Tr.đồng | | | | | |
| | + Ngân sách TW | Tr.đồng | | | | | |
| | + Ngân sách tỉnh | Tr.đồng | | | | | |
| | + Ngân sách huyện | Tr.đồng | | | | | |
| | + Ngân hàng CSXH | Tr.đồng | | | | | |
| | + Huy động cộng đồng + doanh nghiệp | Tr.đồng | | | | | |
| b | Số hộ nghèo được hỗ trợ nhà ở | Nhà | | | | | |
| | Trong đó: Hộ chính sách có công | | | | | | |
| 5 | Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo | | | | | | |
| | Số lượt người nghèo được trợ giúp | Lượt | | | | | |
| | Tổng kinh phí trợ giúp | Tr.đồng | | | | | |
| 6 | Dự án khuyến nông - lâm - ngư - công triển khai trên địa bàn | | | | | | |
| a | Dự án khuyến nông | | | | | | |
| | + Tổng số mô hình trình diễn khuyến nông. | mô hình | | | | | |
| | + Tổng số lượt nông dân tham gia trình diễn, tập huấn kỹ thuật. | lượt | | | | | |
| | + Tổng kinh phí thực hiện. | Tr.đồng | | | | | |
| | + Tổng số hộ được hỗ trợ | hộ | | | | | |
| b | Dự án khuyến lâm | | | | | | |
| | + Tổng số dự án triển khai. | DA | | | | | |
| | + Tổng số lượt nông dân tham gia trình diễn, tập huấn kỹ thuật. | Lượt | | | | | |
| | + Tổng kinh phí thực hiện. | Tr.đồng | | | | | |
| | + Tổng số hộ được hỗ trợ | hộ | | | | | |
| c | Dự án khuyến ngư | | | | | | |
| | + Tổng số dự án được triển khai. | DA | | | | | |
| | + Tổng số lượt hộ nông dân hỗ trợ và hướng dẫn kỹ thuật. | Lượt | | | | | |
| | + Tổng kinh phí thực hiện. | Tr.đồng | | | | | |

| Số TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện 2013 | Năm 2014 | | | Kế hoạch 2015 |
|------------|---|-------------|----------------|----------|--------------|--------|---------------|
| | | | | Kế hoạch | Đã thực hiện | Ước TH | |
| | + Tổng số hộ được hỗ trợ | hộ | | | | | |
| d | Dự án Hỗ trợ sản xuất phát triển ngành nghề | | | | | | |
| | + Tổng số dự án được triển khai. | DA | | | | | |
| | + Tổng số lượt hộ nông dân hỗ trợ và hướng dẫn kỹ thuật. | Lượt | | | | | |
| | + Tổng kinh phí thực hiện. | Tr.đồng | | | | | |
| | + Tổng số hộ được hỗ trợ | hộ | | | | | |
| e | Dự án khuyến công | Tr.đồng | | | | | |
| | Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật chuyên giao công nghệ | | | | | | |
| | Số người được đào tạo | Mô hình | | | | | |
| | Kinh phí thực hiện | Tr.đồng | | | | | |
| | Hỗ trợ xây dựng hạ tầng làng nghề | | | | | | |
| | Số công trình đường BTXM làng nghề | CT | | | | | |
| | Kinh phí thực hiện | Tr.đồng | | | | | |
| | Hỗ trợ thiết bị phục vụ sản xuất | | | | | | |
| | + Tổng số dự án được triển khai. | DA | | | | | |
| | + Tổng số ngành nghề được hỗ trợ phát triển. | ngành | | | | | |
| | + Tổng số lượt nông dân được hỗ trợ phát triển ngành nghề. | Lượt | | | | | |
| | + Tổng kinh phí thực hiện. | Tr.đồng | | | | | |
| 7 | Dự án Dạy nghề cho người nghèo | | | | | | |
| | Kinh phí thực hiện | Tr.đồng | | | | | |
| | Số người nghèo được hỗ trợ học nghề | Người | | | | | |
| 8 | Dự án Nhân rộng mô hình giảm nghèo | | | | | | |
| | Kinh phí thực hiện | Tr.đồng | | | | | |
| | Số mô hình giảm nghèo xây dựng/nhân rộng | Người | | | | | |
| 9 | Đào tạo cán bộ làm công tác giảm nghèo | | | | | | |
| | Số lượt cán bộ được đào tạo tập huấn | Người | | | | | |
| 10 | Dự án truyền thông nâng cao năng lực GN | | | | | | |
| | Kinh phí thực hiện | Tr.đồng | | | | | |
| | Số lượt người nghèo được thông tin giảm nghèo | Người | | | | | |
| III | KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC | | | | | | |
| 1 | Thông qua Mặt trận tổ quốc các cấp | | | | | | |
| a | Kết quả vận động Quỹ "Vì người nghèo" | Tr.đồng | | | | | |
| | - Quỹ của cấp huyện chuyển về | Tr.đồng | | | | | |
| | - Quỹ của cấp xã | Tr.đồng | | | | | |
| | - Nguồn thu khác | Tr.đồng | | | | | |
| b | Kết quả vận động Quỹ ủng hộ khắc phục hậu quả thiên tai | Tr.đồng | | | | | |
| | - Nguồn kinh phí cấp huyện | Tr.đồng | | | | | |
| | - Nguồn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài địa phương | Tr.đồng | | | | | |
| IV | CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN LỒNG GHÉP | | | | | | |
| 1 | Kinh phí Chương trình, dự án lồng ghép khác phục vụ công tác XĐGN ở địa phương | Tr.đồng | | | | | |
| a | Chương trình bố trí dân cư theo QĐ 193/TTg | Tr.đồng | | | | | |
| | - Tổng số dự án triển khai | DA | | | | | |

| Số TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện 2013 | Năm 2014 | | | Kế hoạch 2015 |
|----------|---|-------------|----------------|----------|--------------|--------|---------------|
| | | | | Kế hoạch | Đã thực hiện | Ước TH | |
| | - Tổng số lượt lao động hưởng lợi từ dự án | Lượt | | | | | |
| | - Tổng kinh phí thực hiện | Tr.đồng | | | | | |
| b | Chương trình hỗ trợ giống cây trồng | | | | | | |
| | * Hỗ trợ giống lúa thuần | | | | | | |
| | Số lượng | Tấn | | | | | |
| | Tổng kinh phí | Tr.đồng | | | | | |
| | * Hỗ trợ giống lúa lai | | | | | | |
| | Số lượng | Kg | | | | | |
| | Tổng kinh phí | Tr.đồng | | | | | |
| c | Dự án phát triển ngành lâm nghiệp (DA WB3) | | | | | | |
| | * Trồng rừng (có cả chăm sóc hàng năm) | Tr.đồng | | | | | |
| | Tổng diện tích | Ha | | | | | |
| | Tổng số lượt nông dân tham gia | Lượt | | | | | |
| | Tổng kinh phí thực hiện | Tr.đồng | | | | | |
| 2 | Chương trình hỗ trợ chăn nuôi cho các hộ dân | | | | | | |
| | Mô hình chăn nuôi gà an toàn sinh học | Tr.đồng | | | | | |
| | MH cải tạo giống bò theo hướng chuyên thịt | Tr.đồng | | | | | |
| | MH trồng cỏ thâm canh | Tr.đồng | | | | | |
| | MH cải tạo giống dê | Tr.đồng | | | | | |
| | MH chăn nuôi thỏ cao sản | Tr.đồng | | | | | |
| 3 | Chương trình MT Quốc gia về nước sạch và vệ sinh MTNT | | | | | | |
| | + Tổng kinh phí thực hiện. | Tr.đồng | | | | | |
| | + Tổng số hộ được hỗ trợ và hưởng lợi từ các công trình cấp nước. | Hộ | | | | | |
| | + Tổng số công trình cấp nước được xây dựng gồm: Giếng khoan, giếng đào, hệ thống tự chảy, giếng bơm, công trình tập tập trung. | C.trình | | | | | |
| 4 | Chương trình, dự án hỗ trợ CSHT trên địa bàn | | | | | | |
| | Chương trình hỗ trợ xây dựng trụ sở xã | Tr.đồng | | | | | |
| | Chương trình hỗ trợ hạ tầng cơ sở nông thôn dựa vào cộng đồng (WB) | Tr.đồng | | | | | |
| | Chương trình về thủy sản | Tr.đồng | | | | | |
| | Chương trình giao thông nông thôn | Tr.đồng | | | | | |
| | Chương trình về y tế | Tr.đồng | | | | | |
| | Chương trình kiên cố hoá trường lớp | Tr.đồng | | | | | |
| | Chương trình thủy lợi, bê tông hoá kê nương | Tr.đồng | | | | | |

....., ngày tháng năm 2014

Người lập biểu

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ-TT

**BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ VIỆC LÀM**

| TT | Chỉ tiêu, nhiệm vụ | Đơn vị tính | Thực hiện 2013 | Năm 2014 | | | Kế hoạch 2015 |
|-----|--|-------------|----------------|----------|--------------|--------|---------------|
| | | | | Kế hoạch | Đã thực hiện | Ước TH | |
| 1 | Dân số (của xã) | Người | | | | | |
| | Trong đó : - Nam | Người | | | | | |
| | - Nữ | Người | | | | | |
| 2 | Dân số trong độ tuổi lao động | Người | | | | | |
| | Trong đó : - Nam | Người | | | | | |
| | - Nữ | Người | | | | | |
| 3 | Lực lượng lao động | Người | | | | | |
| 3.1 | Chia ra : - Số người có đủ việc làm | Người | | | | | |
| | - Số người thiếu việc làm | Người | | | | | |
| | - Số người thất nghiệp | Người | | | | | |
| 3.2 | Số lao động đã được đào tạo nghề | Người | | | | | |
| 4 | Thực hiện CTMTQG về việc làm | Người | | | | | |
| 4.1 | Tìm việc làm mới | Người | | | | | |
| | - Việc làm mới trong các cơ quan nhà nước | Người | | | | | |
| | - Tự tìm việc làm mới thông qua các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh | Người | | | | | |
| | - Tự tìm việc làm mới trong ngành thương mại, dịch vụ và các ngành nghề khác | Người | | | | | |
| 4.2 | Cho vay hỗ trợ việc làm | | | | | | |
| | -Số dự án được duyệt cho vay vốn | Dự án | | | | | |
| | -Số tiền cho các dự án vay | Tr.đồng | | | | | |
| | -Số cơ sở SXKD, hộ gia đình được vay vốn | CS/hộ | | | | | |
| | Trong đó: + Số cơ sở SXKD được vay vốn | CS | | | | | |
| | + Số hộ gia đình được vay vốn | Hộ | | | | | |
| | -Số lao động được tạo việc làm qua dự án | Người | | | | | |
| | Trong đó: + Lao động nữ | Người | | | | | |
| | + Lao động người tàn tật | Người | | | | | |
| | + Lao động bị thu hồi đất | Người | | | | | |
| 4.3 | Xuất khẩu lao động | | | | | | |
| | - Số lao động đi làm việc ở nước ngoài | Người | | | | | |
| | - Số lao động thuộc đối tượng chính sách được vay vốn lãi suất ưu đãi đi làm việc nước ngoài | Người | | | | | |
| 4.4 | Số cán bộ quản lý LĐVL đã được tập huấn nâng cao năng lực | Người | | | | | |
| 4.5 | Thu thập cập nhật thông tin cung lao động | | | | | | |
| | - Số hộ tổ chức thu thập thông tin | Hộ | | | | | |
| | - Số hộ có thay đổi thông tin | Hộ | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu, nhiệm vụ | Đơn vị tính | Thực hiện 2013 | Năm 2014 | | | Kế hoạch 2015 |
|----|----------------------------------|----------------|-------------------|-------------|-----------------|--------|------------------|
| | | | | Kế hoạch | Đã thực hiện | Ước TH | |
| | - Số người có thay đổi thông tin | Người | | | | | |

....., ngày tháng năm 2014

Người lập biểu

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ-TT

KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ KẾ HOẠCH CÁC CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

| TT | Nội dung chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện 2013 | Năm 2014 | | | Kế hoạch 2015 |
|-----------|--|--------------------------------------|----------------|----------|--------------|--------|---------------|
| | | | | Kế hoạch | Đã thực hiện | Ước TH | |
| I | KẾT QUẢ THỰC HIỆN | | | | | | |
| 1 | Tổng số lớp dạy nghề đã tổ chức trên địa bàn, trong đó được chia theo: - Nhóm nghề nông nghiệp - Nhóm làng nghề - Nhóm nghề công nghiệp - dịch vụ - Nhóm nghề đánh bắt xa bờ | Lớp Lớp Lớp Lớp | | | | | |
| 2 | Số LĐNT được học nghề trong năm, phân theo: | Người | | | | | |
| a | Học nghề dưới 3 tháng, sơ cấp nghề: - Nhóm nghề nông nghiệp - Nhóm làng nghề - Nhóm nghề công nghiệp - dịch vụ - Nhóm nghề đánh bắt xa bờ | Người Người Người Người | | | | | |
| b | Đặt hàng dạy nghề (TC nghề, CD nghề) | Người | | | | | |
| c | Nhóm đối tượng được hỗ trợ chi phí học nghề: - Đối tượng 1 theo Quyết định 1956 - Đối tượng 2 theo quyết định 1956 - Đối tượng 3 theo quyết định 1956 | Người Người Người | | | | | |
| 3 | Tỷ lệ LĐNT được học nghề trong năm (Số LĐNT được học nghề/Tổng số người có nhu cầu học nghề) | % | | | | | |
| 4 | Số CB, công chức xã được đào tạo bồi dưỡng - CB, CC chuyên trách và CC chuyên môn - Cán bộ nguồn bổ sung thay thế cho CB, CC xã | Người " " | | | | | |
| 5 | Số hộ vay vốn sau khi học nghề, phân theo nguồn: - Ngân hàng Chính sách xã hội - Quỹ quốc gia giải quyết việc làm | Hộ " " | | | | | |
| 6 | Số doanh nghiệp/đơn vị tham gia ký kết hợp đồng 3 bên | Đơn vị | | | | | |
| a | Phân theo loại hình doanh nghiệp - Doanh nghiệp - Hợp tác xã - Cơ sở hộ gia đình | Đơn vị Đơn vị Đơn vị | | | | | |
| b | Phân theo ngành nghề sản xuất - kinh doanh - Thương mại (có thể là bán buôn hoặc bán lẻ) - Dịch vụ - Sản xuất hàng hoá (phi nông nghiệp) - Sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp | Đơn vị Đơn vị Đơn vị Đơn vị | | | | | |
| c | Phân theo hình thức hỗ trợ - Tuyển dụng lao động - Bao tiêu sản phẩm - Hỗ trợ khác | Đơn vị Đơn vị Đơn vị | | | | | |
| II | HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG DẠY NGHỀ | | | | | | |

| TT | Nội dung chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện 2013 | Năm 2014 | | | Kế hoạch 2015 |
|----|--|-------------|----------------|----------|--------------|--------|---------------|
| | | | | Kế hoạch | Đã thực hiện | Ước TH | |
| 1 | Số người sau học nghề làm đúng nghề đào tạo, phân theo | Người | | | | | |
| | - Số LĐNT sau khi học nghề thành lập tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp | Người | | | | | |
| | - Số LĐNT tự tạo việc làm | Người | | | | | |
| | - Số LĐNT được doanh nghiệp tuyển dụng | Người | | | | | |
| 2 | Tỷ lệ LĐNT làm đúng với nghề được đào tạo (Số LĐNT sau học nghề làm đúng với nghề được đào tạo/Số LĐNT đã tham gia học nghề), phân theo: | % | | | | | |
| | - Nhóm ngành nông nghiệp | % | | | | | |
| | - Nhóm ngành công nghiệp | % | | | | | |
| | - Nhóm ngành dịch vụ | % | | | | | |
| 3 | Số hộ gia đình có người tham gia học nghề được thoát nghèo sau 1 năm học nghề | Hộ | | | | | |
| 4 | Số hộ gia đình có người tham gia học nghề trở thành hộ khá (thống kê sau 1 năm học nghề) | " | | | | | |
| 5 | Số doanh nghiệp/đơn vị thực hiện đúng cam kết đã ký | Đơn vị | | | | | |
| 6 | Số xã có hộ sau học nghề trở thành khá (tỷ lệ từ 10% trở lên - Thống kê sau 1 năm học nghề) | Xã | | | | | |
| 7 | Tỷ lệ lao động chuyển từ lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp sau học nghề | % | | | | | |

....., ngày tháng năm 2014

Người lập biểu

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ-TT